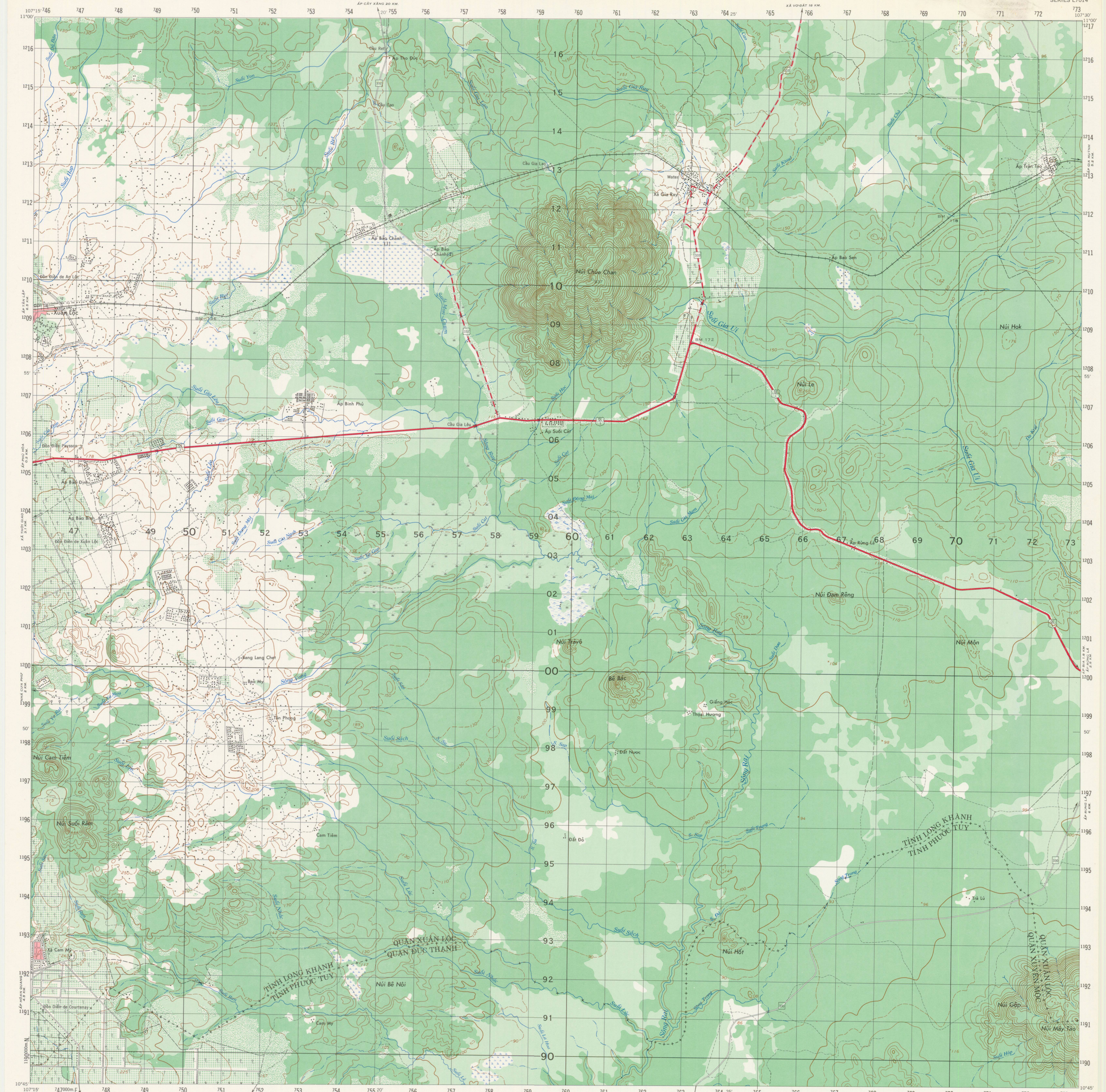




LEGEND – CHÚ GIẢI
MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN ĐỒ TỈNH NAM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (ft) in width Trên bản đồ này một LANE được coi như rộng ít nhất là 2.4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography. *Rừng rậm cây rừng già chỉ rừng cây cao phủ mặt đất trên 25% cây thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể đi được. Thảm thực vật rừng thưa không dày chỉ rừng cây cao phủ mặt đất trên 25% cây thành vòm cây kín và phía dưới rừng rậm, chỉ có thể đi được.*

**WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
 THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES
 MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA**

ROADS – ĐƯỜNG All weather, hard surface, two or more lanes wide <i>Đường nhựa cứng, có hai hay nhiều làn xe đi</i> All weather, hard surface, two or more lanes wide <i>Đường cứng nhựa cứng, có hai hay nhiều làn xe đi</i> All weather, hard surface, one lane wide <i>Đường nhựa cứng, có một làn xe đi</i> All weather, loose or light surface, one lane wide <i>Đường nhựa cứng, có một làn xe đi</i> All weather, loose or light surface, one lane wide <i>Đường cát – Đường nhựa cứng, có một làn xe đi</i> Fair or dry weather, loose surface – <i>Đường đất</i> Cart track – <i>Đường nhỏ dành cho xe</i> Footpath, trail – <i>Đường mòn, đường mòn</i> ROUTE MARKERS DAHN-HIEU ĐƯỜNG-SÁ National: International Provincial: Communal or other <i>Tên địa: Hương lộ khác</i> MAJOR GAUGES – ĐƯỜNG XE LỚN Normal gauge, single track, 1 meter (33") wide; Station <i>Lưu lượng đường, một đường, rộng 1 mét; Cú, trạm</i> Normal gauge, double track <i>Lưu lượng đường, hai đường</i> Narrow gauge, single track <i>Lưu lượng hẹp, một đường</i> Airfield/Air Base: Seasonal <i>Sân bay: Đường không; Trạm mùa</i>	Built-up area – Thôn thị Village – <i>Thôn</i> Church: Christian church, School <i>Nhà thờ Tin Lành; Trường học</i> Temple, Pagoda, Minor pagoda <i>Đền, miếu, Chùa, đền</i> Post office, Telegraph, Telephone <i>Cửa bưu: Điện tín; Điện thoại</i> Cemetery – <i>Nhà mồ</i> Fort: Fortified place <i>Huân trình – Khe; Tên địa</i> Horizontal control <i>Điểm kiểm soát</i> Spot elevation in meters: Checked, Unchecked <i>Cao độ chỉ ra mét; Đã được kiểm tra; Chưa được kiểm tra</i> International boundary – <i>Ranh giới Quốc gia</i> Provincial boundary – <i>Ranh giới Tỉnh</i> Town boundary – <i>Ranh giới thị trấn</i> Delegation boundary – <i>Ranh giới quận</i> Area name <i>Tên vùng hay địa điểm</i> Province office: Delegation office <i>Tỉnh ủy hoặc thành Tỉnh; Tỉnh ủy hành chính Quận</i> Task, Post, Spring <i>Điểm nước; Cầu; Nguồn</i> Masonry dam, Earthen dam <i>Đê gạch hoặc đất</i> Land in good: Permanent, Interim <i>Hồ hay ao; Có nước quanh năm; Tầng mùa</i>	Salt evaporator <i>Đường muối</i> Limestone mountain <i>Núi đá vôi</i> Sand – <i>Cát</i> Large rocks <i>Đường chướng ngại</i> Large falls <i>Thác lớn</i> Small falls <i>Thác nhỏ</i> Falls Dense forest or jungle <i>Rừng rậm cây rừng già</i> Clear forest <i>Rừng thưa</i> Plantation: Tea <i>Đồi chè; Trà</i> Rice, Swamp <i>Rừng lầy; Đồng lầy</i> Land subject to inundation <i>Đất có thể lụt</i> Nipa, Mangrove <i>Đất nước; Cây lùn</i> Coffee, Rubber <i>Cà phê; Cao su</i> Palm, Broadwood <i>Cây dừa; Gỗ</i> Pine, Bamboo <i>Cây thông; Tre</i>
---	--	--

1 2 3 4

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards

1 2

CONTOUR INTERVAL - 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS

SPHEROID EVEREST
GRID 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM INDIAN DATUM 1960

KHỎANG CÁCH
CÁC VÙNG

KHOẢNG CÁCH
0 1000 2000 3000 4000 Meters

KHOẢNG CÁCH
0 1000 2000 3000 4000 Yards

CREDIT

PREPARED BY AMS (PVI), U.S. ARMY 1966
NAMES DATA BY NG5, VIETNAM
CONTROL BY USM5F6, NG5, VIETNAM
PRINTED BY AMS(SJ), U.S. ARMY

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG BẮN ĐỒ XÂY DỰNG NHÀ ĐẠO ĐỨC QUỐC GIA, ĐÀ LẠT, VIỆT NAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH CHÁNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHẠM HOA VỚI TÍNH CÁCH ĐẠI CƯƠNG

GLOSSARY - CỘT

Kp village
Cầu bridge
Đa stream
Đồn Điền plantation
Núi mountain
S. Sông, Suối stream
Xã village

GRID COORDINATES
FOR CENTER
HỘI TỰ QUÂN
TÍNH Ở TRƯỞNG
07° 21' 00"

[illegible]